

TỔNG HỢP ĐIỂM THI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
Ngày thi 20,21/5/2020 - Đối tượng Sinh viên - Địa điểm thi: Trường Đại học Nông Lâm
(Kèm theo Biên bản Tổng hợp hội đồng thi)

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CC	Ghi chú
									LT	TH		
1	DTN1653040084	Hoàng Kỳ	Anh	12/07/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48N01	5,75	1,5	Không đạt	
2	DTN1753050033	Hoàng Thị Lan	Anh	18/06/1999	Nữ	Kinh	Nam Định	TY49N03	6	8,25	Đạt	
3	DTN1653110012	Nguyễn Thị Phương	Anh	14/05/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	4,75	5	Không đạt	
4	DTN1653050313	Nguyễn Tuấn	Anh	19/04/1998	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	TY48N05	6,5	5,5	Đạt	
5	DTN1553050012	Bùi Thị Ngọc	Ánh	10/09/1997	Nữ	Mường	Hòa Bình	TY47N04	4	6,5	Không đạt	
6	DTN1653040081	Lý Ngọc	Ánh	20/11/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	CNTY48N02	5	6,75	Đạt	
7	DTN1553150001	Nông Thị	Ánh	24/09/1997	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY47N04	4,75	9,25	Không đạt	
8	DTN1653050239	Bùi Thanh	Bình	01/02/1998	Nữ	Kinh	Hải Dương	TY48N05	8	10	Đạt	
9	DTN1653040046	Nguyễn Văn	Bính	22/01/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	6,5	9,25	Đạt	
10	DTN1653050182	Nguyễn Thành	Công	28/09/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N05	8,5	9,5	Đạt	
11	DTN1654120048	Nguyễn Phi	Cường	19/02/1998	Nam	Nùng	Lạng Sơn	CNSH48	5,5	8,5	Đạt	
12	DTN1653050463	Ngô Vũ	Danh	03/11/1998	Nam	Kinh	Bắc Kạn	TY48N05	6	9,75	Đạt	
13	DTN1653050427	Hồ A	Dế	23/07/1994	Nam	Mông	Điện biên	CNTY48N02	6	6	Đạt	
14	DTN1654110044	Đặng Thị	Diên	15/04/1996	Nữ	Dao	Hà Giang	KTNN48	7,25	9	Đạt	
15	DTN1653050018	Bùi Thị	Diệu	15/02/1998	Nữ	Mường	Hòa Bình	TY48N06	6,5	9,5	Đạt	
16	DTN1653040123	Hoàng Văn	Dong	25/11/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	CNTY48N01	5,25	5,25	Đạt	
17	DTN1654290009	Đinh Thùy	Dung	18/09/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48N02	7	9,25	Đạt	
18	DTN1653040011	Nguyễn Thị	Dung	15/03/1998	Nữ	Kinh	Nghệ An	CNTY48N01	5,75	6,75	Đạt	
19	DTN1653040066	Nguyễn Tô	Dung	09/05/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	CNTY48N02	6,25	9,75	Đạt	
20	DTN1653160019	Lộc Tiến	Dũng	10/02/1998	Nam	Nùng	Cao Bằng	ST&BTDDSH48	5,5	7,25	Đạt	
21	DTN1653050257	Tường Việt	Dũng	17/04/1998	Nam	Kinh	Hòa Bình	TY48N05	6,25	6,5	Đạt	
22	DTN1654120050	Nông Lục Thị	Duyên	26/08/1998	Nữ	Nùng	Cao Bằng	DCMT48	6,75	7	Đạt	
23	DTN1254140032	Hà Thị	Đan	26/01/1994	Nữ	Mường	Phú Thọ	PTNT44	5,75	6,5	Đạt	
24	DTN1653040006	Phan Thành	Đạt	22/03/1998	Nam	Kinh	Ninh Bình	CNTY48N02	6	9	Đạt	
25	DTN1653040027	Bùi Văn	Định	05/12/1998	Nam	Kinh	Lai Châu	CNTY48N02	7,5	9,25	Đạt	
26	DTN1653040096	Phạm Trọng	Đông	06/05/1998	Nam	Kinh	Hà Tĩnh	CNTY48N02	5,5	8	Đạt	
27	DTN1553160015	Nguyễn Hữu	Đức	04/02/1997	Nam	Tày	Thái Nguyên	STBTSH47	5,5	6	Đạt	
28	DTN1653070108	Nông Trần	Đức	08/10/1994	Nam	Tày	Bắc Kạn	TT48POHEN01	6,75	7,5	Đạt	
29	DTN1653050377	Nguyễn Hữu	Giang	10/07/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	TY48N05	7,25	8,75	Đạt	
30	DTN1653110048	Văn Quỳnh	Giang	25/09/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KHMT48	7,5	9	Đạt	
31	DTN1653050158	Vũ Trường	Giang	02/01/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	7,25	7,25	Đạt	
32	DTN1653050211	Đinh Thị	Hà	04/09/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N06	6,75	9,25	Đạt	
33	DTN1653070062	Nông Thị Thu	Hà	30/11/1998	Nữ	Tày	Cao Bằng	TT48POHEN02	5,75	8	Đạt	
34	DTN1653050151	Vũ Ngọc	Hà	05/10/1998	Nữ	Kinh	Hòa Bình	TY48N06	5,5	9,75	Đạt	
35	DTN1753050138	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	20/08/1999	Nữ	Kinh	Phú Thọ	TY49N02	6	10	Đạt	

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CC	Ghi chú
									LT	TH		
36	DTN1654120017	Trần Thái	Hằng	28/09/1998	Nữ	Kinh	Yên Bái	QLDD48N02	6	7	Đạt	
37	DTN1653170025	Vũ Thị	Hằng	14/10/1998	Nữ	Kinh	Thanh Hóa	CNTP48	6,5	9,5	Đạt	
38	DTN1753050027	Nguyễn Thị	Hiền	12/03/1999	Nữ	Kinh	Nam Định	TY49N03	6,25	9,25	Đạt	
39	DTN1653150015	Nguyễn Thị	Hoa	25/02/1998	Nữ	Kinh	Hải Dương	CNSH48	5	5,75	Đạt	
40	DTN1653050440	Lê Thị	Hoài	01/10/1998	Nữ	Kinh	Nghệ An	TY48N06	6	8,5	Đạt	
41	DTN1653110027	Nguyễn Thị Thu	Hoài	01/02/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	KHMT48	5,5	8,5	Đạt	
42	DTN1653160016	Lý Thị Thanh	Hoàn	25/05/1998	Nữ	Nùng	Lạng Sơn	QLTNR48	5,25	6,5	Đạt	
43	DTN1653050117	Trần Quang	Hoàn	19/08/1998	Nam	Kinh	Phú Thọ	CNTY48N01	6,75	9	Đạt	
44	DTN1653040149	Lê Văn	Hội	12/01/1998	Nam	Kinh	Phú Thọ	CNTY48N02	6,5	10	Đạt	
45	DTN1653050292	Ma Hoàng	Hồng	22/11/1996	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY48N05	8	10	Đạt	
46	DTN1654140014	Hoàng Thị Kim	Huệ	19/05/1997	Nữ	Tày	Bắc Kạn	PTNT48	5	7	Đạt	
47	DTN1558510020	Phạm Thị Minh	Huệ	28/03/1996	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	QLTN&MT47	7,5	8,5	Đạt	
48	DTN1653040108	Ngô Văn	Hùng	08/04/1997	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48N02	6,25	8,5	Đạt	
49	DTN1553040037	Bế Hồng	Huy	10/11/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY47N02	5,75	9	Đạt	
50	DTN1654140009	Hoàng Quốc	Huy	13/09/1998	Nam	Tày	Cao Bằng	PTNT48	5,5	9,5	Đạt	
51	DTN1353170031	Nguyễn Thị	Huyền	20/05/1994	Nữ	Kinh	Bắc Ninh	CNTP45	4,75	9	Không đạt	
52	DTN1653040109	Hoàng Đức	Huỳnh	22/07/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48N01	7,5	9,5	Đạt	
53	DTN1453110070	Lăng Đức	Huỳnh	18/09/1996	Nam	Nùng	Thái Nguyên	KHMTK46N02	8	8,5	Đạt	
54	DTN1553050103	Nguyễn Sơn	Hung	08/01/1997	Nam	Khmer	Cao Bằng	TY47N02	0	1	Không đạt	
55	DTN1653160001	Bàn Thị	Hương	13/11/1998	Nữ	Dao	Bắc Kạn	QLTNR48	5	9	Đạt	
56	DTN1553050107	Nguyễn Thị	Hương	10/09/1996	Nữ	Kinh	Hà Nam	TY47N04	5,5	5	Đạt	
57	DTN1653170003	Tạ Thị Mai	Hương	15/02/1998	Nữ	Kinh	Bắc Giang	CNTP48	5,5	8	Đạt	
58	DTN17LT305008	Nguyễn Ngọc	Khánh	23/07/1996	Nam	Tày	Thái Nguyên	LTTY49	4,25	5,25	Không đạt	
59	DTN1653040086	Trần Duy	Khuong	09/01/1998	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48N01	4,75	7,5	Không đạt	
60	DTN1353170035	Lại Hoàng	Kiên	29/09/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTP45	6,5	8,5	Đạt	
61	DTN1653050116	Nguyễn Văn	Kiên	18/09/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N03	5	9	Đạt	
62	DTN1553050128	Phạm Trung	Kiên	18/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	6,25	9	Đạt	
63	DTN1653070039	Nguyễn Thị	Lạng	09/11/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TT48POHEN02	5,75	7,5	Đạt	
64	DTN1558510025	Hà Đức	Lâm	11/08/1996	Nam	Tày	Bắc Kạn	QLTN&MT47	0	0	Không đạt	Vắng
65	DTN1553040044	Nguyễn Đình	Lập	13/08/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY47N02	6,75	8	Đạt	
66	DTN1654120003	Phạm Thị	Liều	05/05/1998	Nữ	Kinh	Lai Châu	CNTY48N02	5,25	8,5	Đạt	
67	DTN1653040049	Lý Thị Diệu	Linh	06/06/1998	Nữ	Nùng	Cao Bằng	CNTY48N01	5,75	8,5	Đạt	
68	DTN1653050055	Nguyễn Vũ	Linh	29/07/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	6	8,25	Đạt	
69	DTN16530A0069	Triệu Đức	Linh	16/10/1997	Nam	Dao	Bắc Kạn	QLTNR48	5,25	4,25	Không đạt	
70	DTN1653040064	Nguyễn Hữu	Long	28/07/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY48N02	5,75	9	Đạt	
71	DTN1563050021	Nguyễn Văn	Long	24/07/1993	Nam	Kinh	Thái Nguyên	LTTY47	4,25	6,5	Không đạt	
72	DTN1653160007	Nguyễn Xuân	Long	22/11/1998	Nam	Kinh	Nghệ An	DCMT48	5	5	Đạt	
73	DTN1753040113	Trương Đức	Lợi	21/04/1999	Nam	Tày	Yên Bái	TY49N03	5	9,25	Đạt	
74	DTN17VB2412002	Nguyễn Thị	Lụa	30/05/1989	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	VB2QLDD49	7,25	6,5	Đạt	
75	DTN1553050149	Nguyễn Duy	Luận	14/09/1997	Nam	Kinh	Lào Cai	TY47N04	5,75	6,5	Đạt	

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CC	Ghi chú
									LT	TH		
76	DTN1753050078	Nguyễn Thị	Luyến	24/08/1999	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY49N03	6,5	8,5	Đạt	
77	DTN1653050287	Bùi Văn	Lương	25/01/1997	Nam	Mường	Hòa Bình	TY48N05	4,75	7,5	Không đạt	
78	DTN1653040155	Trần Đức	Lương	12/04/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N01	5,25	5,75	Đạt	
79	DTN1653050028	Lý Thị Phương	Mai	22/03/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY48N05	4,75	8,75	Không đạt	
80	DTN1553050160	Bùi Đức	Mạnh	22/08/1997	Nam	Kinh	Tuyên Quang	TY47N04	5,5	3,75	Không đạt	
81	DTN1653160010	Nguyễn Thị	Miền	31/03/1998	Nữ	Tày	Bắc Kạn	QLTNR48	6,25	9,75	Đạt	
82	DTN1653050107	Trần Thị	Minh	15/05/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	4,75	5	Không đạt	
83	DTN1654110042	Trương Thị	Minh	06/11/1998	Nữ	Sán Dìu	Thái Nguyên	KTNN48	6,75	8,75	Đạt	
84	DTN1653050308	Bàn Thị	Mùi	19/09/1998	Nữ	Dao	Yên Bái	TY48N06	4	7,25	Không đạt	
85	DTN1653040069	Tạ Thành	Nam	09/03/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY48N01	6	8,25	Đạt	
86	DTN1653150003	Đỗ Thị	Ngọc	04/01/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	CNSH48	6,5	8,75	Đạt	
87	DTN1653050277	Nguyễn Hồng	Ngọc	28/11/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N06	7,75	7	Đạt	
88	DTN1353110199	Vũ Văn	Nguyễn	16/08/1995	Nam	Kinh	Lai Châu	KHMTK46N03	7,5	7	Đạt	
89	DTN1653040042	Trần Thị	Nhàn	29/03/1997	Nữ	Sán Dìu	Tuyên Quang	CNTY48N01	4,75	5,25	Không đạt	
90	DTN1753050112	Nguyễn Văn	Nhất	25/08/1999	Nam	Kinh	Ninh Bình	TY49N03	7	7,75	Đạt	
91	DTN1753040043	Nguyễn Xuân	Nhật	18/06/1999	Nam	Kinh	Bắc Kạn	TY49N03	6	10	Đạt	
92	DTN1654120038	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	27/01/1998	Nữ	Kinh	Phú Thọ	QLDD48N02	4,5	9,75	Không đạt	
93	DTN1753050177	Nguyễn Đức Hải	Phong	27/10/1999	Nam	Kinh	Thái Bình	TY49N03	6	9	Đạt	
94	DTN1653040068	Nguyễn Văn	Phương	25/01/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY48N01	5	9,5	Đạt	
95	DTN1653050248	Nguyễn Hồng	Quân	07/04/1998	Nam	Kinh	Hưng Yên	TY48N05	5	10	Đạt	
96	DTN1753060008	Ma Thị	Quê	22/01/1999	Nữ	Tày	Tuyên Quang	LN49	5,5	10	Đạt	
97	DTN1653040071	Nguyễn Thị	Quỳnh	01/01/1998	Nữ	Kinh	Hải Phòng	TY48N05	5,75	9	Đạt	
98	DTN1653050368	Nguyễn Thị	Quỳnh	07/12/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	5	5,5	Đạt	
99	DTN1653040058	Tạ Thị Diệu	Quỳnh	02/08/1997	Nữ	Tày	Yên Bái	TY48N06	5,75	9	Đạt	
100	DTN1653060035	Giảng Hồng	Son	27/02/1994	Nam	Mông	Hà Giang	NLKH48	8,25	10	Đạt	
101	DTN1653050425	Hoàng Văn	Son	15/11/1997	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	7,25	10	Đạt	
102	DTN1654110019	Tô Hoàng	Thái	12/03/1998	Nam	Tày	Hà Giang	KTNN48	6,5	9,75	Đạt	
103	DTN1653070046	Đỗ Duy	Thành	03/06/1997	Nam	Kinh	Hà Nội	CNTY48N01	6	10	Đạt	
104	DTN1553050221	Nguyễn Minh	Thành	04/01/1995	Nam	Kinh	Thái Nguyên	TY47N04	5,75	6,75	Đạt	
105	DTN1654140002	Nông Thị	Thao	05/10/1998	Nữ	Nùng	Cao Bằng	PTNT48	4,5	7,5	Không đạt	
106	DTN1653050201	Hoàng Thị	Thảo	14/09/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	TY48N05	5	9	Đạt	
107	DTN1653040016	Lý Thị Phương	Thảo	22/08/1998	Nữ	Giáy	Hà Giang	CNTY48N02	5,5	8	Đạt	
108	DTN1653050060	Trần Phương	Thảo	01/05/1998	Nữ	Kinh	Lào Cai	CNTY48N01	5,75	6,5	Đạt	
109	DTN1653050375	Trịnh Thị Thu	Thảo	14/12/1997	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	TY48N05	3,75	9	Không đạt	
110	DTN1653050132	Nguyễn Đình	Thắng	01/08/1997	Nam	Kinh	Nghệ An	CNTY48N01	5,25	9,5	Đạt	
111	DTN1653050168	Trần Xuân	Thắng	21/02/1998	Nam	Sán Dìu	Tuyên Quang	TY48N05	6	9	Đạt	
112	DTN1553040070	Nông Thanh	Thiên	11/05/1997	Nam	Nùng	Cao Bằng	CNTY47N02	5,25	9	Đạt	
113	DTN1653040130	Nông Văn	Thiện	13/10/1997	Nam	Nùng	Thái Nguyên	CNTY48N02	5,5	6,75	Đạt	
114	DTN18LT3040008	Nông Văn	Thiện	10/02/1998	Nam	Nùng	Yên Bái	LT_CNTY 50	5,25	6,25	Đạt	
115	DTN1653040055	Dương Văn	Thịnh	15/04/1997	Nam	Tày	Tuyên Quang	CNTY48N02	8	9,75	Đạt	

TT	Mã Sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Nơi Sinh	Lớp quản lý	Điểm		Đạt CC	Ghi chú
									LT	TH		
116	DTN1653040137	Lương Phúc	Thịnh	25/02/1997	Nam	Kinh	Phú Thọ	CNTY48N01	7,25	10	Đạt	
117	DTN1653040189	Trương	Thuận	15/10/1998	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTY48N01	7	7,25	Đạt	
118	DTN1653050118	Bùi Thị Thu	Thủy	19/12/1998	Nữ	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTP48	4,75	8,5	Không đạt	
119	DTN1653070096	Nguyễn Xuân	Thủy	10/05/1998	Nam	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N02	7	7,25	Đạt	
120	DTN1653040065	Nguyễn Thị	Thương	28/03/1998	Nữ	Kinh	Quảng Ninh	CNTY48N02	4,25	10	Không đạt	
121	DTN1654110010	Hoàng Thủy	Tiến	30/11/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KTNN48	7,5	9,5	Đạt	
122	DTN1653040053	Nguyễn Thị	Tiến	05/03/1998	Nữ	Tày	Thái Nguyên	CNTY48N01	5	8	Đạt	
123	DTN1653040098	Lý Minh	Tiến	10/05/1998	Nam	Dao	Hà Giang	CNTY48POHE	6,25	9,25	Đạt	
124	DTN1653060031	Đặng Công	Toàn	05/03/1998	Nam	Kinh	Lào Cai	TY48N05	5	9,75	Đạt	
125	DTN1653040050	Hoàng Duy	Toàn	29/01/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	CNTY48N03	5,25	8,75	Đạt	
126	DTN1653050165	Hoàng Trọng	Toàn	01/03/1998	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY48N05	5,5	8,5	Đạt	
127	DTN1653040126	Dương Thị	Tốt	24/07/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N01	5,5	7,5	Đạt	
128	DTN1653170005	Nguyễn Thị	Trà	26/09/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTP48	5	8,75	Đạt	
129	DTN1654290006	Lương Minh	Trang	06/02/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	KTNN48	4	6	Không đạt	
130	DTN1653050461	Phạm Thế	Trung	27/07/1998	Nam	Kinh	Hà Nội	TY48N05	7,5	9,75	Đạt	
131	DTN1653040052	Tạ Quang	Trường	19/05/1998	Nam	Kinh	Bắc Giang	CNTY48N02	5	10	Đạt	
132	DTN1653040082	Âu Dương	Tú	11/01/1997	Nam	San Chí	Thái Nguyên	CNTY48N01	6	6,5	Đạt	
133	DTN1653050384	Trương Văn	Tuân	05/10/1997	Nam	Kinh	Nam Định	TY48N05	4	7,75	Không đạt	
134	DTN18VB23110001	Vũ Thế	Tuân	02/11/1981	Nam	Kinh	Thanh Hóa	VB2_KHMT 50	6,75	8,75	Đạt	
135	DTN1653160032	Nông Anh	Tuấn	30/11/1996	Nam	Tày	Cao Bằng	CNTY48N02	7,25	9	Đạt	
136	DTN1453110159	Dương Mạnh	Tùng	26/01/1996	Nam	Kinh	Thái Nguyên	KHMT47N02	6,5	6,5	Đạt	
137	DTN1654110014	Đinh Ngọc	Tuyền	10/10/1998	Nam	Tày	Bắc Kạn	KTNN48	6,25	9	Đạt	
138	DTN1653040074	Bùi Văn	Tường	07/10/1998	Nam	Kinh	Nam Định	CNTY48N01	6	8,75	Đạt	
139	DTN1653040150	Bùi Quang	Tướng	09/05/1998	Nam	Kinh	Điện biên	CNTY48N03	4,75	7,5	Không đạt	
140	DTN1653040056	Nghiêm Xuân	Việt	11/05/1998	Nam	Kinh	Vĩnh Phúc	CNTY48N01	6,5	8,25	Đạt	
141	DTN1653040017	Tạ Thành	Việt	28/11/1998	Nam	Kinh	Lào Cai	CNTY48N02	6,75	8,5	Đạt	
142	DTN1753050071	Vũ Hoàng	Việt	29/01/1999	Nam	Tày	Thái Nguyên	TY49N03	5,5	9	Đạt	
143	DTN1653050310	Hoàng Thị	Xua	10/03/1998	Nữ	Tày	Lào Cai	TY48N04	4	6	Không đạt	
144	DTN1653110047	Phạm Thị Minh	Yên	02/12/1998	Nữ	Nùng	Thái Nguyên	KHMT48	4,25	8	Không đạt	
145	DTN1653050035	Bùi Thị Hải	Yến	24/10/1998	Nữ	Kinh	Tuyên Quang	TY48N05	6,5	10	Đạt	
146	DTN1653080008	Nguyễn Thị Long	Yến	06/03/1998	Nữ	Kinh	Thái Nguyên	CNTY48N01	5,75	8	Đạt	

Số thí sinh đăng ký dự thi: 146

Số thí sinh dự thi Lý thuyết: 145

Số thí sinh dự thi Thực hành: 145

Số thí sinh vắng thi Lý thuyết: 1

Số thí sinh vắng thi Thực hành: 1

Số thí sinh vi phạm nội quy: 0

Số thí sinh đạt chứng nhận: 119

Số thí sinh không đạt: 27